

Bản án số:70/2019/HNGĐ-ST
Ngày 02-8-2019
Về việc: “ Tranh chấp ly hôn”
giữa chị anh T với chị N

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH E**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Mịch.
2. Bà Võ Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:* ông Nguyễn Văn Lanh– Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2019, tại Hội trường xét xử của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 264/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Cao Minh T, sinh năm 1985(Có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã L, huyện B, tỉnh E.

* Bị đơn: Võ Thị Phương N, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 09 tháng 4 năm 2019, bản tự khai ngày 07/6/2019, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Cao Minh T trình bày:

Anh Cao Minh T và chị Võ Thị Phương N tự nguyện chung sống với nhau, hai bên đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh E và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/01/2016. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến tháng 02/2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình hai bên không hòa hợp, vợ chồng thường hay cự cãi nhau, chị N không tôn trọng mẹ chồng, gia đình bên chồng, ngày nghỉ, ngày lễ, tết không về thăm mẹ chồng, anh T cố gắng hàn gắn, thuyết phục chị N để sửa, đổi tính tình, xây dựng lại hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, kết quả hôn nhân không đạt được và vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2019 cho đến nay. Hiện tại anh T không còn tình cảm vợ chồng với chị N nữa, nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết ly hôn với chị Võ Thị Phương N.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 07/6/2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, chị Võ Thị Phương N trình bày:

Chị Võ Thị Phương N thống nhất hoàn toàn với lời trình bày của anh Cao Minh T về quá trình chung sống, đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung, tuy nhiên về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng giữa chị N và anh T không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ đó thường hay cự cãi nhau. Việc anh T cho rằng giữa chị với mẹ chồng mâu thuẫn với nhau là không đúng, giữa chị N và gia đình bên chồng không có mâu thuẫn gì. Hiện tại, chị N vẫn còn thương anh T, do đó không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ.

* Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và thực hiện đúng nội quy phiên tòa.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Cao Minh T đối với chị Võ Thị Phương N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Hai bên thống nhất khai không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: chị Võ Thị Phương N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn”, đồng thời bị đơn Võ Thị Phương N cư trú trên địa bàn huyện B nên Tòa án nhân dân huyện B có thẩm quyền giải quyết vụ án là phù hợp với Điều 28, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Cao Minh T và chị Võ Thị Phương N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2016, hai bên đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Thuận, huyện B, tỉnh E và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/01/2016 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Tháng 02/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được. Vợ chồng anh T và chị N sống ly thân từ tháng 02/2019 cho đến nay. Kể từ khi sống ly thân, anh T và chị N ai cũng có cuộc sống riêng và không quan tâm đến nhau, đồng thời chị N không có biện pháp hàn gắn. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân anh T, chị N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của anh T là có cơ sở phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận

[2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Hai bên thống nhất khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Cao Minh T phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Cao Minh T đối với chị Võ Thị Phương N. Cho ly hôn giữa anh Cao Minh T với chị Võ Thị Phương N.

2. Về con chung: Hai bên thống nhất khai không có nên không xem xét giải quyết.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên thống nhất khai không có nên không xem xét giải quyết.

4/ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Cao Minh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003305 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Vậy, anh T đã nộp xong án phí.

Nguyên đơn anh Cao Minh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn Võ Thị Phương N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh E (Phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B.
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã Ký

Lê Thị Thu Hương